

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 2****MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****I. Choose the word stress pattern is different from the rest.**

1.

A. solving /'sɒl.vɪŋ/

B. teacher /'ti:tʃər/

C. above /ə'baʊv/

Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, những từ còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

2.

A. slowly /'sləʊ.li/

B. thirteen /θɜ:'ti:n/

C. Christmas /'krɪs.məs/

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, những từ còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

3.

A. speedboat /'spi:d.bəʊt/

B. eighteen /eɪ'ti:n/

C. delicious /dɪ'lɪʃ.əs/

Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, những từ còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: A

**II. Listen and choose True or False.****Bài nghe:****Jack:** Oh, are you wrapping a present, Sue?

**Sue:** Yes, I am. This is my birthday present for my sister, Ann.

**Jack:** Oh, Ann's birthday. When is it?

**Sue:** It's on October 5th. Can you come to the party, Jack?

**Jack:** Oh, I'm sorry. I have an art class on that day.

**Sue:** Oh, don't worry, Jack. Ann's favorite subject is art. She'll understand, haha.

**Jack:** Hey, Sue. Does Ann like tennis?

**Sue:** Yes, she does. Ann is very good at tennis. She hits the ball very hard.

**Jack:** Oh, thank you. I want to give Ann a tennis hat. Don't tell her.

**Tạm dịch:**

*Jack: Ô, cậu đang gói quà à, Sue?*

*Sue: Đúng vậy. Đây là món quà sinh nhật của mình dành cho gái mình. chị Ann.*

*Jack: Ô, sinh nhật của chị Ann á? Khi nào thế?*

*Sue: Ngày 5 tháng 10. Cậu có đến dự tiệc được không, Jack?*

*Jack: Ôi, xin lỗi nhé. Hôm đó mình có lớp học mỹ thuật rồi.*

*Sue: À không sao đâu, Jack ạ. Môn học yêu thích của chị Ann là mỹ thuật mà. Chị ấy sẽ hiểu thôi, haha.*

*Jack: Này, Sue, Chị Ann có thích chơi tennis không?*

*Sue: Có chứ. Chị Ann chơi tennis giỏi lắm. Chị ấy đánh bóng rất mạnh.*

*Jack: Ừ cảm ơn nhé. Mình muốn tặng chị Ann một chiếc mũ tennis. Đừng nói với chị ấy đó nha.*

1.

**Giải thích:**

Ann's birthday is on October fifth.

(Sinh nhật của Ann là ngày 5 tháng 10.)

**Thông tin:**

**Jack:** Oh, Ann's birthday. When is it?

(Ô, sinh nhật của chị Ann á? Khi nào thế?)

**Sue:** It's on October 5th. Can you come to the party, Jack?

(Ngày 5 tháng 10. Cậu có đến dự tiệc được không, Jack?)

Đáp án: True

2.

**Giải thích:**

Jack has a music class on Ann's birthday.

*(Jack có lớp học nhạc vào sinh nhật của Ann.)*

**Thông tin:**

**Jack:** Oh, Ann's birthday. When is it?

*(Ồ, sinh nhật của chị Ann á? Khi nào thế?)*

**Sue:** It's on October 5th. Can you come to the party, Jack?

*(Ngày 5 tháng 10. Cậu có đến dự tiệc được không, Jack?)*

**Jack:** Oh, I'm sorry. I have an art class on that day.

*(Ôi, xin lỗi nhé. Hôm đó mình có lớp học mỹ thuật rồi.)*

Đáp án: False

3.

**Giải thích:**

Ann doesn't like tennis.

*(Ann không thích môn quần vợt.)*

**Thông tin:**

**Jack:** Hey, Sue. Does Ann like tennis?

*(Này, Sue, Chị Ann có thích chơi tennis không?)*

**Sue:** Yes, she does. Ann is very good at tennis. She hits the ball very hard.

*(Có chứ. Chị Ann chơi tennis giỏi lắm. Chị ấy đánh bóng rất mạnh)*

Đáp án: False

4.

**Giải thích:**

Ann hits the ball hard.

*(Ann đánh bóng rất mạnh.)*

**Thông tin:**

**Sue:** Yes, she does. Ann is very good at tennis. She hits the ball very hard.

*(Có chứ. Chị Ann chơi tennis giỏi lắm. Chị ấy đánh bóng rất mạnh)*

Đáp án: True

5.

**Giải thích:**

Jack wants to give Ann a tennis hat.

(Jack muốn tặng Ann một cái mũ tennis.)

**Thông tin:**

**Jack:** Oh, thank you. I want to give Ann a tennis hat. Don't tell her.

(Ừ cảm ơn nhé. Mình muốn tặng chị Ann một chiếc mũ tennis. Đừng nói với chị ấy đó nha.)

Đáp án: True

### III. Choose the correct answers.

1.

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

Which subject **does** he like?

(Anh ấy thích môn học nào?)

Đáp án: B

2.

**Giải thích:**

- Đây là câu trả lời cho một câu hỏi ở thì quá khứ đơn nên nó cũng cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Động từ “watch” có dạng quá khứ là “watched”.

What did you do in the stadium yesterday? – I **watched** soccer game.

(Hôm qua bạn đã làm gì ở sân vận động vậy? - Tôi đã xem một trận bóng đá.)

Đáp án: B

3.

**Giải thích:**

Cấu trúc đưa ra đề nghị với “Could”:

Could + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Could you **buy** some balloons when you come home from school?

(Em mua vài quả bóng bay trên đường từ trường về nhà nhé?)

Đáp án: A

4.

**Giải thích:**

Với những mốc thời gian có ngày, ta dùng kèm giới từ “on”.

Vietnamese Teachers’ Day is **on** November 20th.

(Ngày Nhà giáo Việt Nam là ngày 20 tháng 11.)

Đáp án: C

5.

**Giải thích:**

- “Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- “They” là chủ ngữ số nhiều nên động từ to be tương ứng ở thì quá khứ đơn là “were”.

They **were** at the bakery yesterday. They bought a big birthday cake.

(Hôm qua họ đã ở một tiệm bánh. Họ đã mua một chiếc bánh sinh nhật rất lớn.)

Đáp án: A

**IV. Read and choose True or False.**

I’m Jill. Last Saturday morning, my friends and I went hiking in the mountain. It was sunny.

We were very excited. We walked and talked along the way. After two hours of hiking, we started to feel tired. We sat down under a big tree, drank some water, and had a snack. The girls sang some beautiful songs and the boys told funny stories. We were very happy and laughed a lot. After that, we camped in the forest nearby and had a barbecue. That Saturday was really fun. We all love it.

**Tạm dịch:**

Mình là Jill. Sáng thứ Bảy tuần trước, mình và các bạn đã đi leo núi. Trời hôm đó nắng đẹp, bọn mình rất hào hứng. Vừa đi vừa trò chuyện suốt dọc đường, ai cũng vui vẻ. Sau khoảng hai tiếng leo núi, bọn mình bắt đầu thấy mệt. Cả nhóm ngồi nghỉ dưới một gốc cây lớn, uống nước và ăn nhẹ. Các bạn nữ thì hát vài bài hát rất hay, còn mấy bạn nam kể chuyện cười vui cực kỳ. Bọn mình cười đùa không ngớt, ai cũng thấy vui lắm. Sau đó, bọn mình cắm trại trong khu rừng gần đó và tổ chức tiệc nướng BBQ. Thứ Bảy hôm đó thực sự rất vui, ai cũng thích.

1.

**Giải thích:**

It was sunny last Saturday morning.

(Sáng Chủ Nhật tuần trước trời nắng.)

**Thông tin:** Last Saturday morning, my friends and I went hiking in the mountain. It was sunny.

(Sáng thứ Bảy tuần trước, mình và các bạn đã đi leo núi. Trời hôm đó nắng đẹp.)

Đáp án: True

2.

**Giải thích:**

They started to feel tired after two hours of hiking.

*(Họ bắt đầu cảm thấy thấm mệt sau khi leo núi được 2 tiếng.)*

**Thông tin:** After two hours of hiking, we started to feel tired.

*(Sau khoảng hai tiếng leo núi, bọn mình bắt đầu thấy mệt.)*

Đáp án: True

3.

**Giải thích:**

They sat down under a big tree and had a barbecue.

*(Họ ngồi nghỉ dưới một tán cây to và tổ chức tiệc nướng BBQ.)*

**Thông tin:** After that, we camped in the forest nearby and had a barbecue.

*(Sau đó, bọn mình cắm trại trong khu rừng gần đó và tổ chức tiệc nướng BBQ.)*

Đáp án: False

4.

**Giải thích:**

The girls made their friends laugh with funny stories.

*(Các bạn nữ khiến bạn bè của họ cười bằng những câu chuyện hài hước.)*

**Thông tin:** The girls sang some beautiful songs and the boys told funny stories.

*(Các bạn nữ thì hát vài bài hát rất hay, còn mấy bạn nam kể chuyện cười vui cực kỳ.)*

Đáp án: False

5.

**Giải thích:**

After they had a snack, they camped in the forest.

*(Sau khi ăn nhẹ, họ cắm trại trong rừng.)*

**Thông tin:** After that, we camped in the forest nearby and had a barbecue.

*(Sau đó, bọn mình cắm trại trong khu rừng gần đó và tổ chức tiệc nướng BBQ.)*

Đáp án: True

**V. Rearrange the words to make correct sentences.**

1. time / class / does / What / your / start? / geography

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + does + danh từ số ít + động từ nguyên mẫu?

**Đáp án:** What time does your geography class start?

*(Lớp Địa lí của bạn bắt đầu lúc mấy giờ?)*

2. put up / you / paper? / Could / colored

**Giải thích:**

Cấu trúc đưa ra đề nghị với “Could”:

Could + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Could you put up colored paper?

*(Bạn treo giấy màu lên được không?)*

3. family / Saturday. / My / a / last / barbecue / had

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ + trạng từ.

**Đáp án:** My family had a barbecue last Saturday.

*(Chủ Nhật tuần trước gia đình tôi đã có một bữa tiệc nước BBQ.)*

4. brother / went / My / month. / Germany / to / last

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ + trạng từ.

**Đáp án:** My brother went to Germany last month.

*(Anh trai tôi đã đến Đức vào tháng trước.)*

5. went / | / Friday. / forest / last / the / to

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ + trạng từ.

**Đáp án:** I went to the forest last Friday.

*(Tôi đã đi vào rừng vào thứ Sáu tuần trước.)*